CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà (UPCOM: SIG)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-42.2%	-15.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.52 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.75 (Ca)** Nguy hiểm

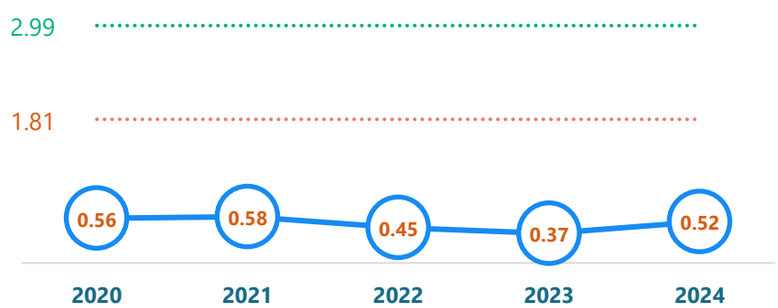
DT thuần — *2024*: **115** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 24.2 ▲ 26.5%

LN sau thuế — *2024*: **19.8** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 21.3 ▲ 1407%

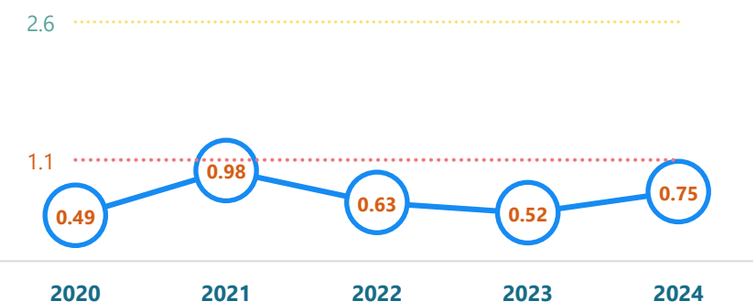
ROE — 2024: **4.5%** — +/- YoY ▲ 5.8%

ROA — 2024: **1.6%** — +/- YoY ▲ 2.1%

Z - Score



Z'' - Score



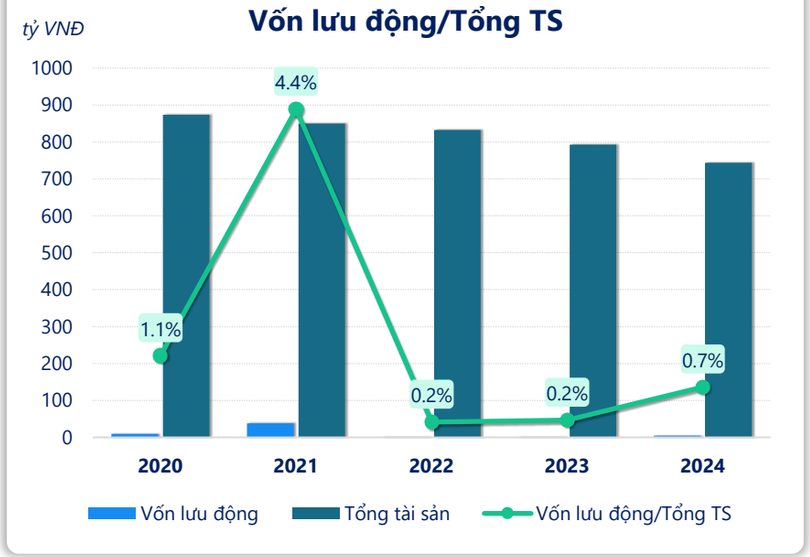
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SIG** năm **2024** đạt **0.52**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.37). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

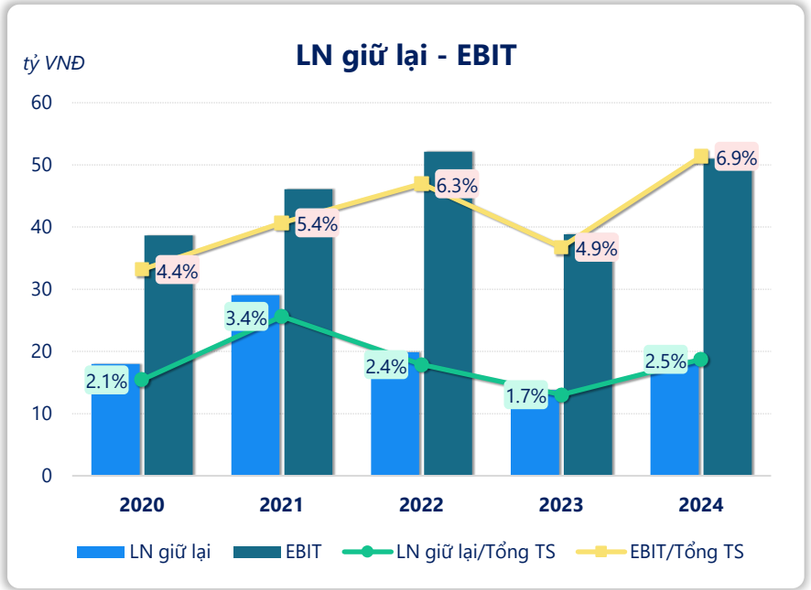
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SIG** năm **2024** đạt **0.75**, cao hơn so với năm 2023 (0.52). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **SIG** ghi nhận doanh thu thuần **114.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.83** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.5%** và **tăng 1407%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà (UPCOM: SIG)

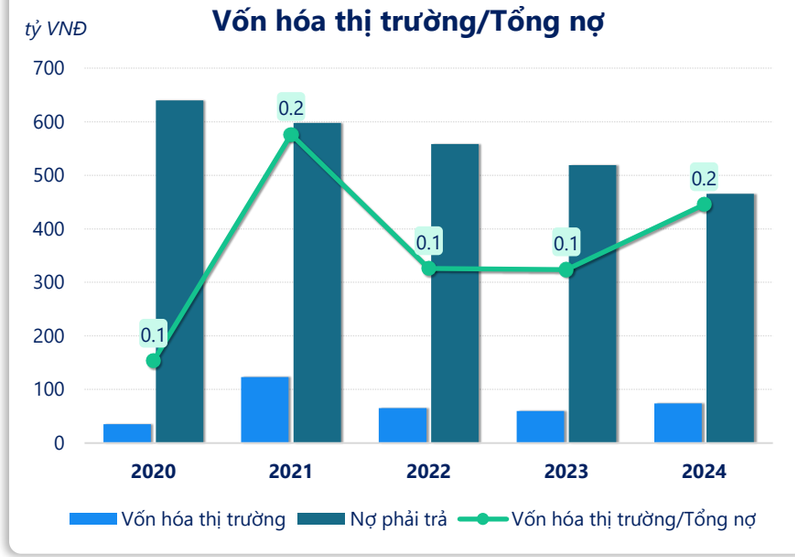


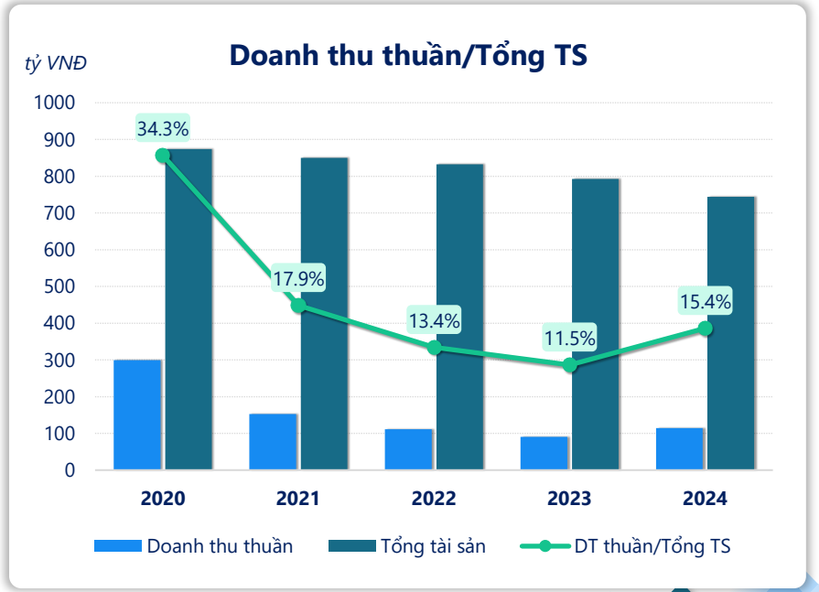


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.16 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**744**	**792**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	128	135	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	9.97	2.44	308%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	91.1	102	-11.0%
Hàng tồn kho	23.5	25.6	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.76	4.37	-14.0%
Tài sản dài hạn	**616**	**658**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0.25	0.05	400%
Tài sản cố định	597	643	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.13	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.24	8.20	0.5%
Tài sản dài hạn khác	**9.80**	**6.11**	**60.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	519	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**123**	**133**	**-7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.3	28.1	-17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.0	58.7	3.8%
Nợ dài hạn	342	386	-11.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	331	368	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**279**	**274**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**279**	**274**	**1.9%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**299**	**152**	**111**	**90.8**	**115**
Giá vốn hàng bán	260	102	47.3	44.0	51.2
Lợi nhuận gộp	**39.4**	**50.3**	**63.9**	**46.7**	**63.6**
Doanh thu HĐTC	18.2	5.68	0.33	0.11	0.01
Chi phí TC	26.5	25.0	35.7	39.5	32.3
Chi phí lãi vay	**26.4**	**24.9**	**35.2**	**39.5**	**29.9**
LN trong công ty LKLD	-5.24	0.08	0.02	-0.31	0.01
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	9.59	11.5	7.98	9.32
LN thuần từ HĐKD	**12.2**	**21.5**	**17.0**	**-0.99**	**22.0**
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.34	0.01	0.28	-0.95
LN trước thuế	**12.2**	**21.2**	**17.0**	**-0.71**	**21.0**
Lợi nhuận sau thuế	**10.2**	**18.2**	**15.7**	**-1.52**	**19.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.52**	**16.4**	**8.22**	**-3.69**	**12.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.9	60.9	54.6	45.7	48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.8	-47.3	-24.8	1.91	1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.2	-2.59	-42.2	-48.7	-42.2
Tiền đầu kỳ	6.39	4.88	15.9	3.53	2.44
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.50**	**11.0**	**-12.4**	**-1.09**	**7.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.88	15.9	3.53	2.44	9.97